

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6394/UBND-NN

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 6 năm 2017

V/v giải quyết đề nghị của UBND huyện Nga Sơn về đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền, đổi thửa.

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND huyện Nga Sơn.

UBND tỉnh nhận được Công văn số 2720/STNMT-QLĐĐ ngày 02/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tham mưu giải quyết đề nghị của UBND huyện Nga Sơn về đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa. Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại công văn nêu trên và ý kiến tham gia của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 1464/SNN&PTNT-PTNT ngày 26/5/2017, Sở Tài chính tại Công văn số 2155/STC-HCSN ngày 31/5/2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2123/SKHĐT ngày 26/5/2017.

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

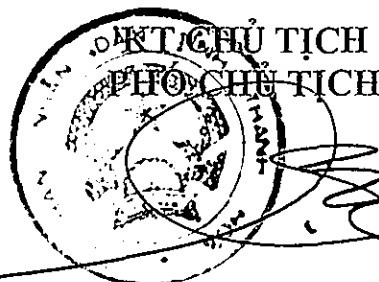
- Đồng ý chủ trương đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sau dồn điền, đổi thửa theo đề nghị của UBND huyện Nga Sơn tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 11/5/2017.

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách huyện, ngân sách xã.

- Giao UBND huyện Nga Sơn là cơ quan quyết định đầu tư, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Nga Sơn làm chủ đầu tư để tổ chức thực hiện việc đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Lưu: VT, NN.
- (MC82)



Nguyễn Đức Quyền

Số: 6393/UBND-NN

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 6 năm 2017

V/v báo cáo kết quả thực hiện
trong lĩnh vực cấp nước và vệ
sinh môi trường nông thôn.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện Công văn số 3765/BNH-HTQT ngày 08/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo kết quả thực hiện trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn; Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa báo cáo kết quả thực hiện trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Kết quả thực hiện về nước sạch và VSMTNT

Kết quả thực hiện Chương trình nước sạch và VSMTNT tỉnh Thanh Hóa đến hết năm 2016 (theo Quyết định 81/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2016, tỉnh Thanh Hóa), như sau:

- Về cấp nước :

+ Tỷ lệ dân nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước HVS là 90,5% ;

+ Tỷ lệ người nghèo nông thôn được sử dụng nước HVS là 76,8%;

- Về các công trình công cộng tại trường học và trạm y tế :

+ Tỷ lệ trường học được cấp nước và có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 95,1%;

+ Tỷ lệ trạm y tế được cấp nước và có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 96,6%;

Kết quả đạt được đã cải thiện điều kiện sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch và vệ sinh môi trường cho nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là người dân vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển. Từ đó, giúp giảm thiểu các bệnh tật liên quan tới nước và vệ sinh, góp phần nâng cao sức khỏe, cải thiện chất lượng cuộc sống và góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

2. Kết quả thực hiện Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính và Chỉ thị số 1118/CT-BNN-TCTL ngày 03/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2.1. Hiện trạng quản lý, vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 06/9/2013 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp

nước tập trung nông thôn (Thông tư 54), trong đó: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định xác lập sở hữu nhà nước của các công trình, hướng dẫn cho UBND các huyện, các đơn vị liên quan về phương pháp xác lập sở hữu nhà nước các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh; Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn cho UBND các huyện, các đơn vị liên quan hoàn thiện hồ sơ và giao cho đơn vị quản lý sử dụng, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

Đến nay, UBND tỉnh Thanh Hóa đã có các quyết định giao quản lý 183 công trình cho UBND các xã và Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh; thực hiện việc rà soát, đánh giá lại giá trị tài sản để xác lập sở hữu nhà nước của các công trình, từ đó phối hợp và hướng dẫn các địa phương được giao quản lý công trình trong việc khai thác vận hành để các công trình hoạt động có hiệu quả.

Đến hết năm 2016, số công trình cấp nước tập trung nông thôn đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là 482 công trình, trong đó: 419 công trình xử lý nước mặt và 63 công trình xử lý nước ngầm. Số công trình hoạt động tốt và bình thường là 386 công trình (chiếm 80%); số công trình hoạt động kém hiệu quả là 96 công trình (chiếm 20%); không có công trình không hoạt động. Các công trình hoạt động kém hiệu quả chủ yếu là các công trình cấp nước tự chảy có quy mô thôn/bản tại các xã miền núi có địa hình phức tạp và thường xuyên xảy ra thiên tai như mưa lũ, sạt lở đất.

(Có phụ lục tổng hợp hiện trạng quản lý vận hành kèm theo)

2.2. Các loại hình cấp nước trên địa bàn.

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 02 loại hình cấp nước: Cấp nước tập trung và cấp nước nhỏ lẻ. Trong đó, loại hình cấp nước tập trung gồm các mô hình cấp nước như:

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT được UBND tỉnh giao quản lý các công trình cấp nước tập trung do Trung tâm làm chủ đầu tư;

- Hợp tác xã: tổ chức hợp tác xã quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình cấp nước và hoạt động theo luật hợp tác xã;

- Cộng đồng quản lý: Các công trình sau khi đưa vào sử dụng thành lập tổ quản lý vận hành (thành viên là người hưởng lợi từ công trình) do UBND xã quyết định để quản lý, vận hành công trình;

- Doanh nghiệp: Công ty cổ phần hoặc doanh nghiệp tư nhân tổ chức đầu tư và quản lý công trình cấp nước sau khi hoàn thành;

Mô hình cấp nước nhỏ lẻ là các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình như: Giếng khoan, giếng đào sử dụng bể lọc và một số các loại hình cấp nước khác như: nước mưa, nước suối,...

2.3. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến công trình cấp nước tập trung

- Nguyên nhân khách quan:

+ Tỉnh Thanh Hóa là tỉnh thường xuyên có thiên tai, lũ lụt: các huyện ven biển bị ảnh hưởng của mưa bão, xâm nhập mặn ngày càng nhiều; các vùng miền núi thường xảy ra thiên tai lũ quét, sạt lở đất làm một số công trình cấp nước bị hư hỏng, ảnh hưởng đến chất lượng công trình cấp nước.

+ Đời sống nhân dân còn khó khăn nên việc thu tiền dịch vụ cấp nước của các công trình cấp nước tự chảy miền núi không lắp đồng hồ nước rất khó khăn, không đủ kinh phí để chi cho công tác vận hành, bảo dưỡng công trình.

+ Các công trình cấp nước với mô hình UBND xã quản lý thì cán bộ quản lý vận hành là cán bộ thôn/bản, thường xuyên sự thay đổi nên ảnh hưởng đến công tác quản lý, khai thác công trình.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác quản lý, khắc phục đối với các công trình bị hư hỏng dẫn đến tình trạng hoạt động kém hiệu quả của công trình.

+ Ý thức bảo vệ công trình cấp nước của nhân dân một số nơi còn chưa cao, các hoạt động sản xuất của nhân dân, xây dựng cơ sở hạ tầng làm ảnh hưởng, gây hư hỏng trực tiếp đến công trình cấp nước.

2.4. Đánh giá kết quả giao công trình cấp nước tập trung cho doanh nghiệp

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay có 16 công trình do doanh nghiệp quản lý khai thác trong đó, Công ty cổ phần quản lý 13 công trình và doanh nghiệp tư nhân quản lý 03 công trình.

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Liên Bộ Nông nghiệp – Tài chính – Kế hoạch và Đầu tư từ năm 2015 đến nay, mô hình quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch theo hình thức xã hội hóa (PPP) do doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng và quản lý khai thác đang triển khai nhân rộng. Sau 2 năm thực hiện, hiện có 03 dự án đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, 06 dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư. Các dự án này đã và đang giải quyết một phần vấn đề nước sạch cho những vùng khó khăn về nguồn nước theo lộ trình Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 05/4/2012.

2.5. Giá nước nông thôn trên địa bàn tỉnh, việc thực hiện bù giá nước

- Giá nước nông thôn trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt giá nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Bù giá nước sạch nông thôn: Chưa có cơ chế thực hiện.

2.6. Các giải pháp đã triển khai đối với các công trình cấp nước kém hiệu quả hoặc không hoạt động

- UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các

đơn vị liên quan và UBND các huyện, xã có công trình thực hiện rà soát, đánh giá toàn bộ hệ thống công trình nước sạch nông thôn; hoàn thành việc kê khai, đánh giá lại giá trị các công trình, giao tài sản và quản lý công trình cho các đơn vị theo quy định tại Thông tư 54.

- Hàng năm, hướng dẫn cho các địa phương rà soát lại các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; trong đó thống kê hiện trạng hoạt động của các công trình, xác định mức độ hư hỏng của các công trình. Các công trình có hư hỏng nhỏ đề nghị các địa phương xử lý, khắc phục. Đối với các công trình hư hỏng lớn báo cáo UBND tỉnh để giao cho các cơ quan chuyên ngành chức năng xử lý, khắc phục.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương củng cố hệ thống tổ chức, xây dựng và thực hiện tốt Quy chế quản lý, sử dụng và khai thác công trình nước sạch tập trung nông thôn; tăng cường trách nhiệm tập thể, cá nhân; thực hiện cơ chế thu, chi tiền sử dụng nước theo quy định.

- Đơn vị chuyên ngành (Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh) thường xuyên thực hiện công tác truyền thông, tập huấn, hướng dẫn quản lý, vận hành, sử dụng, bảo trì, sửa chữa công trình nước sạch tập trung nông thôn, nâng cao nhận thức cho nhân dân trong việc sử dụng nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước.

3. Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

3.1. Một số khó khăn, vướng mắc

- Địa bàn nông thôn của tỉnh rộng với $\frac{3}{4}$ diện tích đồi núi, đi lại khó khăn, dân cư đông đúc, khu vực miền núi dân cư không tập trung gây khó khăn trong công tác đầu tư xây dựng dự án cấp nước.

- Vốn cân đối của ngân sách tỉnh cho Chương trình rất hạn chế, chủ yếu là vốn từ ngân sách Trung ương, vốn tài trợ quốc tế nên chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư.

- Công tác thu hút đầu tư vào lĩnh vực nước sạch còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư.

- Việc huy động vốn đóng góp của người dân vào dự án gặp nhiều khó khăn do điều kiện kinh tế của một số nơi còn nhiều khó khăn.

3.2. Kiến nghị

- Đề nghị Trung ương sớm ban hành cơ chế, chính sách đối với Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Hàng năm bố trí phân bổ nguồn vốn đầu tư của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cho đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung để tăng tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung.

- Tạo điều kiện cho Thanh Hóa tiếp cận và tham gia các Chương trình, dự án đầu tư lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Quốc gia Nước sinh hoạt và VSMTNT;
- T.trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Cá sở: NN&PTNT, TC, KH&ĐT;
- TT Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.

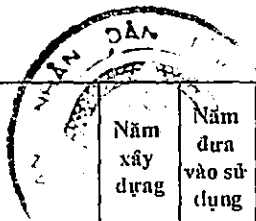


Nguyễn Đức Quyền

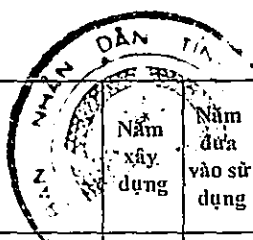
Phụ lục: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN
(ĐẾN THÁNG 5/2017)

(Kèm theo Công văn số 6353/UBND-NN ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

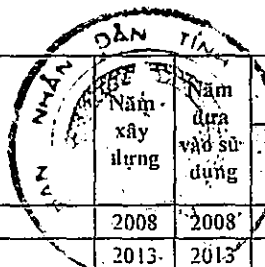
TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
1	Công trình xử lý nước mặt				468.669														
1	Bán Chiềng Lau, xã Ban Công, huyện Bá Thước	2011	2011	342	342	1							1			69.350			TC
2	Thôn Ba, xã Ban Công, huyện Bá Thước	2011	2011	405	405	1							1			82.125			TC
3	Thôn 10, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	2011	2011	338	338	1							1			44.150			TC
4	134, xã Diên Thượng, huyện Bá Thước	2008	2009	200	200	1							1			36.500			TC
5	Bán Man, xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2011	2011	217	217	1							1			43.800			TC
6	Bán Cao, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2011	2011	676	676	1							1			37.843			TC
7	Bán Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2011	2011	435	435	1							1			31.536			TC
8	Thôn Đạo, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	2011	2011	452	452	1							1			82.125			TC
9	Thôn Đám, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	2011	2011	215	215	1							1			44.165			TC
10	Thôn Són, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	2011	2011	729	729	1							1			82.125			TC
11	Bán Leo, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	280	280	1							1			56.575			TC
12	Bán Ngồn, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	280	280	1							1			56.575			TC
13	Bán Đanh, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	280	280	1							1			56.575			TC
14	Bán Chu, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	342	342	1							1			69.350			TC
15	Bán Đông Diềng, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2011	2011	312	312	1							1			63.145			TC
16	Bán Pà Khả, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2011	2011	250	250	1							1			50.370			TC
17	Bán Eo Kén, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2012	2012	342	342	1							1			69.350			TC
18	Bán Thánh Công, xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2011	2011	312	312	1							1			69.715			TC
19	Thôn Xá Luốc, xã Văn Nho, huyện Bá Thước	2011	2011	435	435	1							1			88.330			TC
20	NMN, Thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	2010	2012	5.747	2.917					1		1				127.750	20	5000	
21	Làng Cốc, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	1996	1996	212	200	1							1			32.400			TC
22	Làng Hang, xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	1996	1996	189	180	1							1			28.500			TC
23	Trường DTNT huyện Bá Thước	2003	2003	140	100	1							1			8.700			TC
24	Đồn biên phòng 19 xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2003	2003	120	100	1							1			21.000			TC
25	Thôn Âm, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	2009	2009	110	100	1							1			46.656			TC
26	Thôn Tén Mới, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	2009	2009	120	120	1							1			51.840			TC
27	Liên Thôn TT xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	2009	2009	120	120	1							1			120.528			TC
28	Thôn Khương, xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2009	2009	130	130	1							1			62.208			TC
29	Bán Khò, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	2009	2009	120	120	1							1			77.760			TC



TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CĐ	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
30	Bán Tré, xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2009	2009	130	130	1							1			57.024			TC
31	Bán Môn, xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2009	2009	140	140	1							1			51.840			TC
32	Bán Xé, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	2009	2009	80	80	1							1			46.656			TC
33	Bán Sơn, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2010	2010	90	90	1							1			45.000			TC
34	Thôn 10, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2010	2010	90	90	1							1			36.000			TC
35	Bán Bá, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2010	2010	100	100	1							1			33.000			TC
36	Thôn Kình, xã Văn Nho, huyện Bá Thước	2011	2011	130	130	1							1			36.288			TC
37	Thôn Xá Luốc, xã Văn Nho, huyện Bá Thước	2011	2011	90	90	1							1			72.576			TC
38	Bán Chiềng Lau, xã Ban Công, huyện Bá Thước	2011	2011	90	90	1							1			57.024			TC
39	Bán Đông Diềng, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2011	2011	98	98	1							1			51.840			TC
40	Bán Pà Khà, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2011	2011	99	99	1							1			41.472			TC
41	Bán Thành Công, xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2011	2011	100	100	1							1			36.000			TC
42	Thôn Đạo, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	2011	2011	120	120	1							1			33.000			TC
43	Bán Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2011	2011	120	120	1							1			36.000			TC
44	Thôn 10, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	2011	2011	110	110	1							1			30.000			TC
45	Thôn Ba, xã Ban Công, huyện Bá Thước	2012	2012	100	100	1							1			67.500			TC
46	Bán Eo Kén, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2012	2012	100	100	1							1			48.000			TC
47	Thôn Nông Công, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2012	2012	110	110	1							1			39.000			TC
48	Bán Leo, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	120	120	1							1			42.000			TC
49	Bán Ngòn, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	130	130	1							1			45.000			TC
50	Bán Đanh, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	130	130	1							1			36.000			TC
51	Bán Chu, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	140	140	1							1			42.000			TC
52	Bán Đăm, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2012	2012	130	130	1							1			39.000			TC
53	Bán Leo, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2013	2013	110	110	1							1			46.500			TC
54	Bán Ngòn, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2013	2013	90	90	1							1			46.500			TC
55	Trung tâm cụm xã Lương Nội, huyện Bá Thước	2005	2005	90	90	1							1			39.000			TC
56	Thôn Đôn, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	2008	2008	200	200	1							1			36.000			TC
57	Thôn Uoi, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	2008	2008	220	220	1							1			30.000			TC
58	Thôn Lận Trong, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	2008	2008	324	324	1							1			42.000			TC
59	Thôn Đôn, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2008	2008	200	200	1							1			39.000			TC
60	Thôn La Hán, xã Ban Công, huyện Bá Thước	2008	2008	248	248	1							1			36.000			TC
61	Thôn La Tôm, xã Ban Công, huyện Bá Thước	2008	2008	220	220	1							1			39.000			TC
62	Thôn Kình, xã Văn Nho, huyện Bá Thước	2008	2008	232	232	1							1			42.000			TC
63	Thôn Ben, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	2008	2008	204	204	1							1			24.000			TC

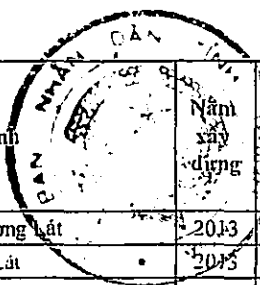


TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
64	Thôn Trung Thủy, xã Lương Trung, huyện Bá Thước	2008	2008	208	208	1							1			27.000			TC
65	Thôn Lau, xã Diên Thượng, huyện Bá Thước	2008	2008	200	200	1							1			21.000			TC
66	Thôn Má, xã Diên Thượng, huyện Bá Thước	2008	2008	212	212	1							1			25.800			TC
67	Thôn Hồ Quang, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	2008	2008	204	204	1							1			28.800			TC
68	Thôn Tam Liên, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	2008	2008	224	224	1							1			29.400			TC
69	Thôn Khò, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	2008	2008	232	232	1							1			29.100			TC
70	Thôn Lương Thuận, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	2011	2011	1.340	1.200	1							1			30.000			TC
71	Làng Muối, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	2000	1500	1							1			36.000			TC
72	Làng Mực, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	2500	200	1							1			50.400			TC
73	Thôn Đồi, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	592	592	1							1			36.000			TC
74	Thôn Sỏi, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	608	608	1							1			3.000			TC
75	CN CN, Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn	2013	2013	40.000	23.873					1		1				730.000	30	6700	
76	CN CN TT rừng Thông, xã Đông Anh, huyện Đông Sơn	2015	2016	40.000	23.873					1		1				730.000	20	6700	
77	CN CN TT rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	2015	2016	40.000	23.873					1		1				730.000	20	6700	
78	CN CN TT rừng Thông, xã Đông Văn, huyện Đông Sơn	2014	2015	40.000	23.873					1		1				730.000	20	6700	
79	Công trình I, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	2009	2009	550	450			1					1			182.500			TC
80	NMN, Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc	2011	2012	5.000	2.109		1					1				219.000	20	6700	
81	NMN Minh Lộc, xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc	2014	2015	61.066	45.800						1	1				730.000	30	6600	
82	NMN, Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	2000	2001	35.000	29.070					1		1				912.500	20	6700	
83	TCN, xã Hoằng Vinh, huyện Hoằng Hóa	2010	2011	27.396	27.396					1			1			136.875	30	6700	
84	Bản Cầm, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2013	2013	380	380	1						1				69.350			TC
85	Bản Lót, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2013	2013	346	346	1						1				63.145			TC
86	Bản U, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2013	2013	380	380	1						1				69.350			TC
87	Bản Tân Biên, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2013	2013	172	344	1						1				31.390			TC
88	Bản Tân Cương, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2013	2013	346	692	1						1				63.145			TC
89	Bản Con, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2013	2013	208	208	1						1				37.960			TC
90	Làng Mông, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	1996	1996	2359	2000	1						1				35.400			TC
91	Bản Văn, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2004	2004	985	900	1						1				51.900			TC
92	Bản Vạn, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2004	2004	1850	1850	1						1				108.900			TC
93	Bản Ngàn, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2004	2004	898	898	1						1				51.900			TC
94	Bản Giàng, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2007	2007	600	600	1						1				36.300			TC
95	Bản Mè, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2007	2007	850	850	1						1				57.000			TC
96	Bản Nậm Đan, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2007	2007	720	720	1						1				41.400			TC
97	Bản Từ Chiềng, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2007	2007	780	780	1						1				41.400			TC

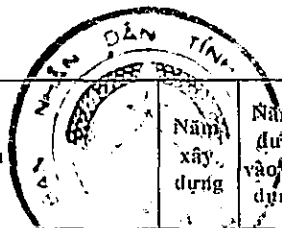


TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
98	TT xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2008	2008	700	700	1						1				33.240			TC
99	Bán Cầm, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2013	2013	600	600	1						1				57.000			TC
100	Bán Lát, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2013	2013	500	500	1						1				51.900			TC
101	Bán U, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2013	2013	350	350	1						1				57.000			TC
102	Bán Tân Biên, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2013	2013	300	300	1						1				25.800			TC
103	Bán Tân Cương, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2013	2013	340	340	1						1				51.900			TC
104	Bán Con, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2013	2013	350	350	1						1				31.200			TC
105	Bán Cây, xã Tri Nang, huyện Lang Chánh	2008	2008	495	495	1						1				33.000			TC
106	Bán Giàng, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2008	2008	480	480	1						1				36.000			TC
107	Bán Viên, xã Giao An, huyện Lang Chánh	2008	2008	500	500	1						1				39.000			TC
108	Bán Tró, xã Giao An, huyện Lang Chánh	2008	2008	352	352	1						1				30.000			TC
109	Bán Tân Bình, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2008	2008	424	424	1						1				42.000			TC
110	Bán Thung, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	2008	2008	200	200	1						1				27.300			TC
111	Bán Nghju, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	2008	2008	500	500	1						1				29.400			TC
112	Bán Chiềng Lện, xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2008	2008	420	420	1						1				30.000			TC
113	Bán Văn Ngoài, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2008	2008	412	412	1						1				25.800			TC
114	Bán Tráng, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2008	2008	572	572	1						1				21.600			TC
115	Bán Đôn+Bán Xã, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2008	2008	676	676	1						1				18.000			TC
116	Bán Đôn, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2008	2008	488	488	1						1				24.000			TC
117	Bán Tiến, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2008	2008	436	436	1						1				12.900			TC
118	Bán Phá, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2008	2008	320	320	1						1				18.000			TC
119	Bán Muồng, xã Yên Khương, huyện Lang	2008	2008	464	464	1						1				24.000			TC
120	Bán Yên Lập, xã Yên Khương, huyện Lang	2008	2008	448	448	1						1				30.000			TC
121	CT CN, Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	2009	2012	3.068	317					1			1			277.400	40	5000	
122	CTCN, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2003	2003	1.546	1.546	1						1				109.500			TC
123	135, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	618	618	1							1			73.000			TC
124	Bán Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	2013	2013	501	501	1							1			47.450			TC
125	Bán Cật, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	2011	2011	470	470	1							1			54.750			TC
126	Bán Lốc Há, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	2010	2010	515	515	1							1			47.450			TC
127	Bán Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	2013	2013	552	552	1							1			100.740			TC
128	CTCN, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2013	2013	1.632	1.632	1						1				127.750			TC
129	CTCN, xã Quang Chiêu, h Mường Lát	2004	2011	5.287	5.287	1							1			131.400			TC
130	CTCN, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2013	2013	464	464	1							1			43.800			TC
131	134, xã Tén Tán, huyện Mường Lát	2008	2008	2.460	2.460	1						1				146.000			TC

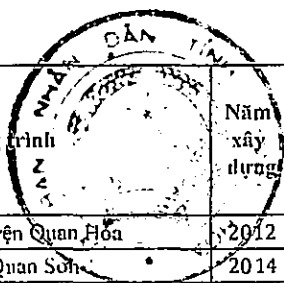
TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
132	C/TCN. xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	3.672	3.672		1						1			109.500			TC
133	huyện lỵ Mường Lát Thị trấn Mường Lát	2001	2001	2500	2500	1							1			75.000			TC
134	Bản Chiến, xã Tén Tán, huyện Mường Lát	2002	2002	626	626	1							1			12.900			TC
135	Bản Khả, xã Tén Tán, huyện Mường Lát	2002	2002	658	658	1							1			13.500			TC
136	Bản Phục, xã Tén Tán, huyện Mường Lát	2002	2002	788	788	1							1			16.200			TC
137	Bản Pù Múa, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2002	2002	1048	1048	1							1			21.600			TC
138	Bản Com, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2002	2002	895	895	1							1			18.600			TC
139	Bản Chim, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2002	2002	647	647	1							1			13.500			TC
140	Dồn 493, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2003	2003	150	150	1							1			25.500			TC
141	Bản Ngổ, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2004	2004	712	712	1							1			19.500			TC
142	Bản Mòng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2004	2004	815	815	1							1			25.800			TC
143	Bản Cúm, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2004	2004	950	950	1							1			31.200			TC
144	Bản Pù Đũa, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2004	2004	695	695	1							1			25.800			TC
145	Bản Con Dao, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2004	2004	675	675	1							1			25.800			TC
146	Bản Cang, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2004	2004	566	566	1							1			16.200			TC
147	Bản Sim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2004	2004	656	656	1							1			15.600			TC
148	Bản Sáng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2004	2004	1100	1100	1							1			36.300			TC
149	Bản Co Cài, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2004	2004	680	680	1							1			25.800			TC
150	Bản Na Hìn, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2004	2004	308	308	1							1			9.000			TC
151	Bản Mau, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	287	287	1						1				25.800			TC
152	Bản Piêng Kít, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	192	192	1							1			31.200			TC
153	Bản Tà Chánh, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	380	380	1						1				31.200			TC
154	Bản Muống, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	300	300	1						1				25.800			TC
155	Bản Sìa Lồ, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	397	397	1						1				36.300			TC
156	Bản Uốn, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	450	450	1						1				51.900			TC
157	Bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2009	2009	324	324	1							1			12.000			TC
158	Bản Lốc Hồ, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2009	2009	313	313	1								1		9.000			TC
159	Bản Cật, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2009	2009	302	302	1							1			15.000			TC
160	Bản Chai II, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2009	2009	291	291	1						1				12.000			TC
161	Bản Qua, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2009	2009	279	279	1						1				9.000			TC
162	Bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2012	2012	268	268	1						1				12.000			TC
163	Bản Ngổ, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2012	2012	257	257	1							1			12.000			TC
164	Bản Cang, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2012	2012	246	246	1						1				10.500			TC
165	Bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	2013	2013	201	201	1						1				82.800			TC



TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
166	Bản Khảm 2, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	190	190	1						1				51.900			TC
167	Bản Lìn, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	179	179	1							1			31.200			TC
168	Bản Pha Đén, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2013	2013	168	168	1						1				46.800			TC
169	Bản Cá Tớp, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2013	2013	157	157	1						1				31.200			TC
170	Trung tâm xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	145	145	1						1				103.800			TC
171	Bản Pù Ngựa xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2013	2013	134	134	1							1			82.800			TC
172	Bản Chia Lã, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	123	123	1							1			12.300			TC
173	Bản Sa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	112	112	1							1			9.000			TC
174	Bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2013	2013	101	101	1							1			20.400			TC
175	Bản Mau, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	287	287	1							1			15.000			TC
176	Bản Piêng Kít, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	192	192	1						1				103.800			TC
177	Bản Tà Chánh, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	380	380	1							1			82.800			TC
178	Bản Muống, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	300	300	1							1			12.300			TC
179	Bản Sĩa Lồ, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2005	2005	397	397	1						1				9.000			TC
180	Bản Uốn, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2007	2007	450	450	1							1			20.400			TC
181	Tiền Hai - Năng Một, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2007	2007	435	435	1						1				31.200			TC
182	Bản Chiềng Nua, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2007	2007	459	459	1						1				12.300			TC
183	Bản Buôn, xã Tén Tằn, huyện Mường Lát	2009	2009	250	250	1							1			20.400			TC
184	Bản Tén Tằn, xã Tén Tằn, huyện Mường Lát	2009	2009	200	200	1							1			31.200			TC
185	Bản Poọng, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2009	2009	325	325	1								1		20.400			TC
186	Bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2009	2009	224	224	1							1			9.000			TC
187	Bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2009	2009	200	200	1							1			10.500			TC
188	Bản Pá Quăn, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2009	2009	228	228	1						1				10.200			TC
189	Bản Cò Cài, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2009	2009	216	216	1						1				6.000			TC
190	Bản Bản, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2009	2009	212	212	1						1				19.500			TC
191	Bản Poọng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2009	2009	384	384	1								1		15.600			TC
192	Bản Suối Tút, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2009	2009	232	232	1								1		18.300			TC
193	NMN Nga Yên, xã Nga Yên, huyện Nga Sơn	2015	2016	42.598	20.000						1	1				730.000	30	6600	
194	NMN, Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	2010	2011	12.000	4.800					1		1				109.500	30	5000	
195	Thôn Tân Thành, xã Thành Lập, huyện Ngọc Lặc	2008	2008	208	200	1							1			18.000			TC
196	Thôn Minh Tiến, xã Thành Lập, huyện Ngọc Lặc	2008	2008	200	200	1							1			15.000			TC
197	Làng Beo, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2003	2003	150	120	1								1		18.000			TC
198	Làng Vải, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2003	2003	110	100	1								1		21.000			TC
199	Làng Mí, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2003	2003	100	100	1								1		9.000			TC



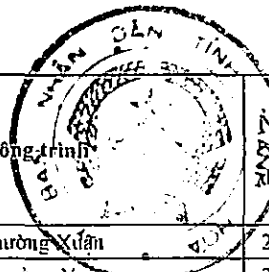
TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
200	Làng Mốc, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2003	2003	120	100	1								1		15.000			TC
201	134, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	2011	2012	235	200	1							1			18.250			TC
202	134 Thôn Quảng Đại, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	2011	2011	300	240	1							1			7.300			TC
203	134 Thôn Quảng Đại, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	2012	2012	244	144	1							1			7.300			TC
204	Thôn Nhà máy, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	2001	2001	400	283			1						1		109.500			TC
205	134, xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	2008	2008	260	193	1							1			1.825			TC
206	30A, xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	2012	2013	150	125	1							1			1.095			TC
207	134, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	2012	2012	322	122	1						1				4.745			TC
208	Se si, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	2006	2006	225	226	1						1				4.745			TC
209	Hải Huân I, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2011	2011	388	219	1						1				27.010			TC
210	Thôn Quang Hùng, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2008	2008	290	180	1								1		9.125			TC
211	134, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2010	2010	364	150	1								1		10.950			TC
212	Thôn Ké Mạnh I, xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	2013	2013	220	160	1						1				6.935			TC
213	Thôn Ké Xúi I, xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	2013	2013	350	200	1						1				7.300			TC
214	Thôn Hón Tinh, xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	2008	2008	70	50	1						1				1.825			TC
215	Thôn Nhà máy, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2001	2001	2.000	279			1						1		109.500			TC
216	Thôn Thanh Hương, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2008	2008	471	471	1							1			18.000			TC
217	Thôn Lâm Chính, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2008	2008	405	405	1							1			21.000			TC
218	Làng Rẫy, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	2008	2008	465	465	1							1			24.000			TC
219	Thôn Na Cà I, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2008	2008	400	400	1							1			18.000			TC
220	Thôn Quang Hùng, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2008	2008	482	482	1							1			16.500			TC
221	Thôn Xuân Phong, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2008	2008	320	320	1							1			22.500			TC
222	Trường DTNT Như Xuân	2003	2003	534	534	1							1			9.000			TC
223	NMN, Thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa	2014	2015	5.000	3.500	1						1				54.750	30	4000	TC
224	Bản Lốp, xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	2012	2012	104	104	1						1				18.980			TC
225	Bản Hân, xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	2012	2012	172	172	1						1				31.390			TC
226	Bản Khương, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2011	2011	256	256	1							1			63.145			TC
227	Bản Kén II, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2011	2011	234	234	1							1			50.370			TC
228	Bản Ngá, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2011	2011	360	360	1							1			56.940			TC
229	Bản Đuồm, xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa	2012	2012	346	346	1						1				63.145			TC
230	Làng Đồng Tâm, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	2012	2012	450	450	1						1				82.125			TC
231	Bản Pọng, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	2012	2012	172	172	1						1				31.390			TC
232	Bản Đô và trung tâm, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	2012	2012	276	276	1						1				50.370			TC
233	Bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa	2012	2012	346	346	1						1				63.145			TC



TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
234	Bản Sa Lăng, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa	2012	2012	208	208	1						1				37.960			TC
235	NMN, Thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	2014	2015	4.500	300	1						1				54.750	30	4000	
236	Bản Ba, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2001	2001	600	600	1								1		23.400			TC
237	Bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2001	2001	750	750	1								1		25.800			TC
238	Bản Ngàn, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2001	2001	910	910	1								1		16.500			TC
239	Bản Nhài, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2001	2001	750	750	1								1		16.200			TC
240	Trường DTNT Quan Sơn	2001	2001	600	600	1								1		12.900			TC
241	Bản Sộp Huồi, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2001	2001	850	850	1								1		31.200			TC
242	Bản Km 83, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2002	2002	787	787	1								1		16.200			TC
243	Bản Na Mèo, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2002	2002	600	600	1								1		15.000			TC
244	Bản Cốc, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2002	2002	646	646	1								1		13.500			TC
245	Bản Muồng, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2002	2002	656	656	1								1		13.500			TC
246	Bản Thủy Thành, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2002	2002	930	930	1								1		19.200			TC
247	Bản Ban, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2002	2002	946	946	1								1		19.500			TC
248	Bản Tân Sơn, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2002	2002	937	937	1								1		19.500			TC
249	Bản Sa Ná, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2002	2002	769	769	1								1		15.900			TC
250	Bản Thủy Sơn, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2002	2002	943	943	1								1		19.500			TC
251	Bản Mò, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2004	2004	418	418	1								1		11.400			TC
252	Bản Tra Lung, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2004	2004	891	891	1								1		24.000			TC
253	Bản Pa, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2004	2004	841	841	1								1		23.100			TC
254	Bản Kham, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2004	2004	589	589	1								1		15.900			TC
255	Trường THPT Quan Sơn	2004	2004	1800	1800	1								1		25.800			TC
256	Bản Chiềng, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2004	2004	480	480	1								1		42.900			TC
257	Bản Bón, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2004	2004	779	779	1								1		46.800			TC
258	Bản Yên, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2005	2005	600	600	1								1		29.700			TC
259	Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2009	2009	500	500	1						1				9.900			TC
260	Bản Mòn, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2009	2009	400	400	1						1				12.900			TC
261	Bản Sại, xã Phỳ Lê, huyện Quan Hóa	2009	2009	480	480	1						1				21.900			TC
262	Bản Mòn, xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2010	2010	779	779	1						1				23.400			TC
263	Bản Bón, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2010	2010	600	600	1						1				25.800			TC
264	Bản Bách, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2010	2010	500	500	1						1				16.500			TC
265	Bản Chè, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2010	2010	400	400	1						1				16.200			TC
266	Bản Cùm, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2010	2010	480	480	1						1				12.900			TC
267	Bản Mấy, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2010	2010	779	779	1						1				31.200			TC

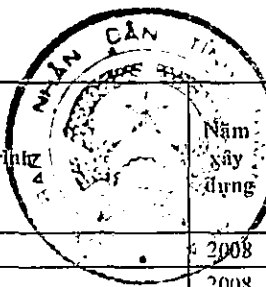
TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
268	Tiểu khu Km22, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2010	2010	600	600	1							1			16.200			TC
269	Bản Hạ, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	2010	2010	500	500	1							1			15.000			TC
270	Trung tâm xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2010	2010	400	400	1							1			13.500			TC
271	Bản Chanh, xã Sơn Thủy, Quan Sơn	2010	2010	300	300	1							1			13.500			TC
272	Bản Thủy Chung, xã Sơn Thủy, Quan Sơn	2010	2010	328	328	1							1			19.200			TC
273	Bản Khà, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2010	2010	437	437	1							1			19.500			TC
274	Bản Sộp Huồi, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2011	2011	729	729	1							1			19.500			TC
275	Bản Sa Ná, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2011	2011	600	600	1							1			15.900			TC
276	Trung tâm cụm, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2005	2005	910	910	1							1			11.400			TC
277	Bản Na Poong, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2009	2009	750	750	1							1			24.000			TC
278	Bản Lốc, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2008	2008	850	850	1							1	1		15.900			TC
279	Bản Bàng, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2008	2008	787	787	1								1		25.800			TC
280	Bản Ngâm, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2008	2008	600	600	1								1		9.900			TC
281	Bản Khạn, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2008	2008	646	646	1								1		12.900			TC
282	Bản Xanh, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2008	2008	656	656	1								1		21.900			TC
283	Bản La, xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2008	2008	324	324	1								1		23.400			TC
284	Bản Muống, xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2008	2008	228	228	1								1		25.800			TC
285	Bản Cạn, xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2008	2008	244	244	1								1		16.500			TC
286	Bản Piêng Khoé, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2008	2008	300	300	1								1		16.200			TC
287	Bản Lầu, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	2008	2008	328	328	1								1		15.000			TC
288	Bản Xum, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	2008	2008	437	437	1								1		15.000			TC
289	Bản Păng, xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	2008	2008	729	729	1								1		16.200			TC
290	Bản Xa Mang, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2008	2008	600	600	1								1		15.000			TC
291	Bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2008	2008	750	750	1								1		13.500			TC
292	Bản Hiết, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2008	2008	910	910	1								1		13.500			TC
293	Bản Xía Nọi, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2008	2008	750	750	1								1		19.200			TC
294	Bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2008	2008	600	600	1								1		19.500			TC
295	Bản Cha Khói, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2008	2008	850	850	1								1		19.500			TC
296	Bản Ché Lầu, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2009	2009	787	787	1							1			15.900			TC
297	Bản Bá, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2009	2009	600	600	1							1			19.500			TC
298	TCN, Thị trấn Quảng Xương, huyện Quảng Xương	2007	2008	22.000	17.888					1		1				730.000	20	6700	
299	NMN, Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	2014	2015	20.000	5.000			1				1				292.000	30	4000	
300	Làng Xuân Đẻ, xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	1994	1994	330	330	1							1			49.500			TC
301	Thôn Đồng Thượng, xã Thành Công, huyện Thạch Thành	2008	2008	308	308	1							1			22.500			TC

TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
302	Thôn Eo Đa, xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	2008	2008	721	721	1							1			18.000			TC
303	Thôn Mục Long, xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	2008	2008	389	389	1							1			19.500			TC
304	Thôn Đông Tiến, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	2008	2008	982	982	1							1			15.000			TC
305	Thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	2008	2008	837	837	1							1			18.300			TC
306	NMN núi GO, xã Thiệu Châu, huyện Thiệu Hóa	2015	2016	13.200	2.200					1		1				109.500	20	6600	
307	NMN xã Thiệu Đô, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa	2015	2016	8.700	6.525						1	1				219.000	20	6600	
308	HTCN, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa	2005	2006	3.400	2.880		1					1				65.700	40	4000	
309	NMN nửa đường, Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân	1992	1992	2.500	2.292					1		1				146.000	30	4000	
310	Thôn Thông, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2012	2012	318	275	1								1		22.306			TC
311	Thôn Tu Tạo, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2010	2010	245	93	1								1		14.600			TC
312	Thôn Chinh, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2011	2011	413	211	1								1		18.250			TC
313	Thôn Hành, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2011	2011	411	121	1								1		10.950			TC
314	Thôn Cụt A, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2010	2010	265	137	1								1		14.600			TC
315	Thôn Giang, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2010	2010	512	295	1								1		23.928			TC
316	Thôn Quê, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	2008	2008	320	320	1							1			25.956			TC
317	Thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	2010	2010	240	240	1							1			19.467			TC
318	Thôn Vành, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	2008	2008	460	460	1							1			37.311			TC
319	Thôn Tú, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2010	2010	695	450	1							1			14.600			TC
320	Thôn Dót, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2011	2011	328	160	1							1			18.250			TC
321	Thôn Tân, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2012	2012	523	350	1							1			14.600			TC
322	Thôn Tân Thọ, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2013	2013	458	276	1							1			22.387			TC
323	Thôn Xương, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2011	2011	634	410	1							1			36.500			TC
324	Thôn Ёn, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2009	2009	657	290	1							1			18.250			TC
325	Thôn Dín, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2010	2010	695	380	1							1			14.600			TC
326	Bản Tân Thắng, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2011	2011	433	433	1							1			78.475			TC
327	Bản Tân Thọ, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2013	2013	380	760	1						1				69.350			TC
328	Thôn Chiềng, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	2005	2005	246	150	1							1			14.600			TC
329	Làng Mè, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	1994	1994	2800	2800	1							1			14.600			TC
330	CT CN Làng Tôm, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	1995	1995	3500	3500	1									1	66.000			TC
331	Làng Chiềng, xã Yên Nhân, Thường Xuân	2007	2007	1000	1000	1									1	42.000			TC
332	CTLàng Mỵ Yên Nhân, huyện Thường Xuân	2007	2007	1500	1500	1							1			51.900			TC
333	Làng Chiềng Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2007	2007	2000	2000	1							1			99.000			TC
334	TT xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2008	2008	1500	1500	1							1			82.944			TC
335	Thôn Cụt ọc, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2008	2008	1300	1300	1							1			77.760			TC

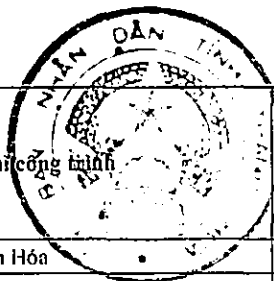


TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
336	Bán Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2009	2009	800	800	1							1			67.392			TC
337	Bán Dục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2009	2009	900	900	1							1			51.840			TC
338	Bán Phông, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2009	2009	700	700	1							1			77.760			TC
339	Bán Thông, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2011	2011	400	400	1							1			36.000			TC
340	Thôn Xuân Ngủ, xã Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân	2008	2008	208	208	1							1			42.000			TC
341	Thôn Chinh, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2008	2008	256	256	1							1			36.000			TC
342	Thôn Giàng, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2008	2008	236	236	1							1			39.000			TC
343	Thôn Thành Thắng, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	2008	2008	576	576	1							1			27.000			TC
344	Thôn Ngọc Trà, xã Luận Khuê, huyện Thường Xuân	2008	2008	428	428	1							1			24.000			TC
345	Thôn Mơ, xã Luận Khuê, huyện Thường Xuân	2008	2008	216	216	1							1			21.000			TC
346	Thôn Liên Sơn, xã Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân	2008	2008	204	204	1							1			18.000			TC
347	Thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2008	2008	720	720	1							1			20.100			TC
348	Thôn Thành Lợp, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	2008	2008	200	200	1							1			22.800			TC
349	Thôn Pá Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	2008	2008	604	604	1							1			19.200			TC
350	Thôn Ná Mến, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	2008	2008	204	204	1							1			18.900			TC
351	Thôn Bù Đôn, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	2008	2008	312	312	1							1			25.500			TC
352	Thôn Xương, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2008	2008	404	404	1							1			22.500			TC
353	Thôn Dín, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2008	2008	384	384	1							1			22.500			TC
354	NMN, Thị trấn Tĩnh Gia, huyện Tĩnh Gia	2008	2009	28.000	8.500					1		1				438.000	20	6700	
355	Bán Pheo, xã Hiền Chung, huyện Quan Hoá	2001	2001	430	430									1		25.800			TC
356	Bán Chại, xã Hiền Chung, huyện Quan Hoá	2001	2001	370	370									1		8.700			TC
357	Bán Loóp II + Hán, xã Hiền Chung, huyện Quan Hoá	2001	2001	750	750	1								1		16.200			TC
358	Bán Hàng, xã Phú Lệ, huyện Quan Hoá	2001	2001	580	580	1								1		12.600			TC
359	Bán Tân Phúc, xã Phú Lệ, huyện Quan Hoá	2001	2001	740	740	1								1		15.900			TC
360	Bán Ho, xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hoá	2002	2002	895	895	1								1		18.600			TC
361	Bán San, xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hoá	2002	2002	900	900	1								1		18.600			TC
362	Bán Đuôm, xã Phú Lệ, huyện Quan Hoá	2002	2002	788	788	1								1		16.200			TC
363	Trường DTNT Quan Hoá	2003	2003	1250	1250	1								1		9.300			TC
364	Bán Bó, xã Trung Sơn, huyện Quan Hoá	2004	2004	890	890	1								1		51.900			TC
365	Bán Pạo, xã Trung Sơn, huyện Quan Hoá	2004	2004	950	950	1								1		52.500			TC
366	Bán Pù, xã Thành Sơn, huyện Quan Hoá	2004	2004	878	878	1								1		51.900			TC
367	Bán Chiềng, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2005	2005	415	415	1								1		46.500			TC
368	Bán Tang, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2005	2005	482	482	1								1		41.400			TC
369	Bán Trung Tiến, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2005	2005	298	298	1								1		20.700			TC

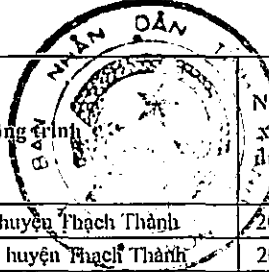
TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
370	Bán Trung Tâm, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2005	2005	250	250	1								1		36.300			TC
371	Bán Láng, Lỗ Nốt, xã Nam Động, huyện Quan Hoá	2006	2006	1360	1360	1							1			58.800			TC
372	Bán Yên, xã Hiền Chung, huyện Quan Hoá	2007	2007	453	453	1							1			51.900			TC
373	Bán Ôn, xã Phú Sơn, huyện Quan Hoá	2007	2007	1156	1156	1							1			62.100			TC
374	Bán Bất, xã Nam Động, huyện Quan Hoá	2007	2007	638	638	1							1			62.100			TC
375	Bán Pu, xã Thành Sơn, huyện Quan Hoá	2007	2007	878	878	1							1			51.900			TC
376	Bán Poong Tờ, xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hoá	2008	2008	500	500	1							1			41.472			TC
377	Bán Chiềng II, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2008	2008	372	372	1							1			62.208			TC
378	Bán Tang, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2008	2008	326	326	1							1			17.100			TC
379	Bán Trung Tâm, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2008	2008	350	350	1							1			14.400			TC
380	Bán Trung Tiến, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2008	2008	397	397	1							1			16.200			TC
381	Bán Co Me, xã Trung Sơn, huyện Quan Hoá	2008	2008	300	300	1							1			62.100			TC
382	Bán Chiềng, xã Trung Sơn, huyện Quan Hoá	2008	2008	200	200	1							1			57.024			TC
383	Bán Cá, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2008	2008	250	250	1							1			41.400			TC
384	Bán Sáy, xã Trung Thành, huyện Quan Hoá	2008	2008	240	240	1							1			387.900			TC
385	Bán Chiềng Hìn, xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hoá	2008	2008	220	220	1							1			85.128			TC
386	Bán Cốc II, xã Nam Tiến, huyện Quan Hoá	2008	2008	150	150	1							1			72.600			TC
387	Bán Chiềng, xã Nam Động, huyện Quan Hoá	2009	2009	163	163	1							1			67.392			TC
388	Bán Khương, xã Nam Động, huyện Quan Hoá	2011	2011	230	230	1							1			36.000			TC
389	Bán Ken II, xã Nam Tiến, huyện Quan Hoá	2011	2011	260	260	1							1			30.000			TC
390	Bán Ngá, xã Nam Tiến, huyện Quan Hoá	2011	2011	200	200	1							1			33.000			TC
391	Bán Đó và trung tâm xã Phú Thanh, huyện Quan Hoá	2012	2012	180	180	1							1			41.400			TC
392	Bán Đuôm, xã Phú Lệ, huyện Quan Hoá	2012	2012	170	170	1							1			51.900			TC
393	Làng Đồng Tâm, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	2012	2012	160	160	1							1			67.500			TC
394	Bán Poong, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	2012	2012	130	130	1							1			25.800			TC
395	Bán Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hoá	2012	2012	120	120	1							1			51.900			TC
396	Bán Sa Láng, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hoá	2012	2012	100	100	1							1			31.200			TC
397	Bán Lóp, xã Hiền Chung, huyện Quan Hoá	2012	2012	100	100	1							1			15.600			TC
398	Bán Hân, xã Hiền Chung, huyện Quan Hoá	2012	2012	120	120	1							1			25.800			TC
399	Bán Uôn, xã Phú Thanh, huyện Quan Hoá	2005	2005	300	300	1								1		27.000			TC
400	Bán Cốc, xã Hồi Xuân, huyện Quan Hoá	2005	2005	300	300	1								1		24.000			TC
401	Bán Bút, xã Nam Xuân, huyện Quan Hoá	2005	2005	300	300	1							1			18.000			TC
402	Trạm Y tế Xuân Phú, huyện Quan Hoá	2005	2005	300	300	1							1			21.000			TC
403	Bán Cang - Cham - Khiến, xã Xuân Phú, huyện Quan	2007	2007	785	700	1							1			25.500			TC



TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
404	Bán Phế, xã Phú Xuân, Quan Hóa	2008	2008	392	300	1							1			22.500			TC
405	Bán Sại, xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa	2008	2008	348	300	1							1			19.500			TC
406	Bán Khoa, xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	2008	2008	220	200	1							1			28.500			TC
407	Bán Đỗ, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	2008	2008	220	200	1							1			13.500			TC
408	Bán Thánh Tân, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	2008	2008	308	300	1							1			16.500			TC
409	Bán Bai, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	2008	2008	272	200	1							1			19.500			TC
410	Bán Phai, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2008	2008	200	200	1							1			18.000			TC
411	Bán Tang, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2008	2008	344	300	1							1			21.000			TC
412	Bán Ta Bán, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	2008	2008	680	600	1							1			22.800			TC
413	Bán Khang, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2008	2008	312	300	1							1			24.000			TC
414	Bán Cua, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2008	2008	200	200	1							1			22.800			TC
415	Bán Pheo, xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	2008	2008	344	300	1							1			18.900			TC
416	Bán Giá, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa	2009	2009	705	700	1							1			25.500			TC
417	Bán Tân Sơn, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa	2009	2009	460	400	1							1			24.000			TC
418	Bán Đồng Tâm, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	2009	2009	460	400	1							1			22.500			TC
419	Bán Khuông, xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	2009	2009	348	300	1							1			21.000			TC
II	Công trình xử lý nước ngầm				115.078														
1	CTCNTT Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc	2005	2006	13.000	13.000						1	1				313.170	40	6600	
2	NMN Định Long-Định Liên, huyện Yên Định	2015	2016	10.120	7.600						1	1				219.000	30	6600	
3	NMN, xã Định Tường, huyện Yên Định	2005	2006	6.360	6.480						1	1				203.670	45	6600	
4	NMN xã Yên Trường, huyện Yên Định	2014	2015	7.200	6.700		1					1				164.980	30	6700	
5	NMN, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	2013	2013	68	68	1						1				21.900	50	4000	
6	NMN, Thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	2001	2006	4.900	6.000					1		1				474.500	30	4000	
7	MNN, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	2015	2016	7.650	4.392		1					1				219.000	43	5000	
8	Xã Ngự Lộc, xã Ngự Lộc, huyện Hậu Lộc	2006	2007	7.500	14.000		1						1			273.750	60	4000	
9	NMN Tiến Lộc, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc	2013	2014	10.000	8.093						1	1				182.500	20	6600	
10	NMN, Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	2014	2015	11.000	5.500					1		1				182.500	35	4000	
11	CTCN, Thị trấn Nông Công, huyện Nông Công	2011	2012	8.000	5.000				1			1				182.500	40	5000	
12	CTCN xã Vạn Thắng, huyện Nông Công	2004	2006	7.200	1.197						1	1				215.350	50	6600	
13	CTCN Thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa	2003	2004	8.000	8.000						1	1				277.400	30	6600	
14	CNTT Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	2007	2010	7.000	2.197					1			1			219.000	35	4000	
15	Thôn Phú Vinh, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	2012	2012	862	851	1							1			18.250	60	4000	
16	TT Y tế Nga Sơn	2000	2000	350	300	1							1			16.200	30		
17	TT Y tế Nông Công	2002	2002	420	400	1							1			32.400	30		



TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m3)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
18	Điều dưỡng TB nặng Thanh Hóa	2002	2002	300	300	1							1			42.000	30		
19	TT Y tế Triệu Sơn	2001	2001	400	400	1							1			45.000	30		
20	Trường TM - DL, Thanh Hóa	2003	2003	1500	1000	1							1			129.600	30		
21	TT Y tế Thọ Xuân	2003	2003	410	400	1							1			19.500	30		
22	TT Y tế Tĩnh Gia	2002	2002	450	400	1							1			25.800	30		
23	Xà Nghi Sơn, Tĩnh Gia	2003	2003	1000	1000	1							1			24.000	30		
24	TT Y tế Hậu Lộc	2002	2002	380	300	1							1			21.000	30		
25	TT Y tế Hà Trung	2003	2003	300	300	1							1			18.000	30		
26	Thôn Dũng Trung, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	2008	2008	793	700	1							1			15.000	30		
27	Thôn Dũng Yên, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	2008	2008	560	500	1							1			21.000	30		
28	Thôn Ao Mè, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	2008	2008	544	500	1							1			24.000	30		
29	TT Y tế Như Thanh	2004	2004	1500	1200	1							1			22.500	30		
30	Thôn 2, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	240	200	1							1			21.000	30		
31	Thôn Minh Thành, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	572	500	1							1			18.000	30		
32	Thôn Đồng Giành, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	560	500	1							1			15.000	30		
33	Thôn Quang Hợp, xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	224	200	1							1			16.500	30		
34	Thôn Quang Lưu, xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	204	200	1							1			19.500	30		
35	Thôn Quang Vinh, xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	236	200	1							1			18.000	30		
36	Thôn 10, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	260	200	1							1			20.400	30		
37	Thôn Lim, xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	280	200	1							1			20.700	30		
38	Thôn Mới, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	208	200	1							1			27.000	30		
39	C/Thôn Chá, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	224	200	1							1			21.000	30		
40	Thôn Beo, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	232	200	1							1			21.000	30		
41	Thôn Cao Suân, xã Ngọc Khuê, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	200	200	1							1			24.000	30		
42	Thôn Hưng Sơn, xã Ngọc Khuê, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	200	200	1							1			24.000	30		
43	Thôn Bàng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	2008	2009	200	200	1							1			24.000	30		
44	Trường DTNT Ngọc Lặc	2002	2002	500	500	1							1			18.300	30		
45	CT CN huyện lỵ Lang Chánh	1992	1992	1800	1500	1								1		72.000	30		
46	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	1998	1998	3500	3000	1								1		30.000	30		
47	Trường DTNT huyện Thạch Thành	2003	2003	1600	1200	1								1		9.900	30		
48	Thôn Bái Đằng, xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	2008	2008	720	700	1								1		18.000	30		
49	Thôn Thanh Du, xã Thành Long, huyện Thạch Thành	2008	2008	957	900	1								1		15.000	30		
50	Thôn 5, xã Thạch Long, huyện Thạch Thành	2009	2009	645	600	1								1		20.100	30		
51	Thôn 1, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	2008	2008	596	500	1								1		20.400	30		



TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Số dân phục vụ		Đơn vị quản lý công trình						Tình trạng hoạt động				Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³)	Tỷ lệ hao hụt (%)	Giá nước (đ/m ³)	Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	CD	HTX	Tư nhân	UBND xã	Doanh nghiệp	TTN	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động				
52	Thôn Bái Đặng, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	2008	2008	680	600	1								1		24.000	30		
53	Thôn Bằng Lợi, xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	2008	2008	687	600	1								1		21.000	30		
54	Thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành	2008	2008	790	700	1								1		24.000	30		
55	Thôn Tượng Liên 3, xã Thạch Tượng, huyện Thạch	2008	2008	551	500	1								1		27.000	30		
56	Thôn Cha, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	2008	2010	320	300	1								1		27.000	30		
57	Thôn Kẽ, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	2008	2009	232	200	1								1		21.000	30		
58	Thôn Đốc, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	2008	2009	228	200	1								1		25.500	30		
59	Thôn Trây, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	352	200	1								1		28.500	30		
60	Thôn Lập, xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	694	600	1								1		21.000	30		
61	Thôn Lau, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	426	400	1								1		25.800	30		
62	Thôn Phi Long, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	2008	2008	968	900	1								1		24.000	30		
63	Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	2008	2009	813	800	1								1		27.000	30		
	Tổng			108.860	583.747	444	6	4	1	16	9	107	278	96	2	-			